TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TƠ** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 06-06-2025
V/v tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Xuân Tùng;

Ông Phạm Duy Huy.

- Thư ký phiên tòa: Trương Công Bình- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa*:* Bà Lê Thị Thúy Danh -Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 06 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024, về "*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024, Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2025; Quyết định tạm đình chỉ vụ án số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 05 năm 2025; Thông báo thời gian tiếp tục phiên tòa số 176/TB-TA ngày 23 tháng 05 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 05 năm 2025; giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kiều H, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

* *Bị đơn:* Anh Lê Văn P, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi;

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1962; ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962; cùng địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ngân hàng C1 - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1, địa chỉ trụ sở: Số C đường N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Thanh H1- Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1.

3. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ: Thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; Người đại diện theo pháp luật: Phạm Giang N- Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

(Chị H có mặt tại phiên tòa; anh P vắng mặt không lý do; bà T, ông B, ông P1, ông H1, bà L, ông N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ghi ngày 20/3/2024, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều H trình bày:*

Chị H và anh Lê Văn P đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 32/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quyết định thì chị H và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Sau khi ly hôn chị H xét thấy hai bên không thể thỏa thuận được về tài sản chung và nợ chung nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, nợ chung của chị H và anh P.

Trong thời kỳ hôn nhân chị H và anh P có các tài sản chung và nợ chung như sau:

- Về tài sản chung: Một căn nhà cấp IV, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền gạch men, toàn bộ công trình phụ gắn liền với căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 33,6m². Một phần căn nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp tôn, được xây dựng trên 02 thửa đất số 14, tờ bản đồ số 17, diện tích 33,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01475 cấp cho ông Nguyễn Văn B và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, diện tích 38,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS03447 cấp cho bà Nguyễn Thị Thu T.

Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 33,6m² là tài sản của cá nhân chị H nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thửa đất số 13, 14, cùng tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản của ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Thu T nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về giá trị tài sản chị H thống nhất với biên bản về việc thỏa thuận giá trị tài sản ngày 17/6/2024 giữa chị H, anh P, ông B và bà T theo đó các bên thống nhất giá trị tài sản như sau:

Tài sản trên thửa đất số 12 tờ bản đồ số 17 (không bao gồm quyền sử dụng đất) gồm: 01 căn nhà cấp IV, tường xây gạch, đà sắt, mái lợp tôn, nền gạch men, nhà vệ sinh, 01 cửa kéo bằng sắt, trần la phông; Mái hiên trước nhà đà sắt, lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng và 01 giếng nước các bên đương sự thống nhất thỏa thuận có tổng giá trị là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Tài sản trên thửa đất số 13 và thửa số 14 tờ bản đồ số 17 (không bao gồm quyền sử dụng đất) gồm: 01 phần căn nhà cấp IV, tường xây gạch, đà gỗ, mái lợp tôn, nền gạch men, gác lửng bằng gỗ, nhà vệ sinh, 03 cửa kéo bằng sắt; một phần mái hiên đà gỗ, mái lợp tôn, trụ bê tông, nền bê; Mái hiên trước nhà đà gỗ, lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng các bên đương sự thống nhất thỏa thuận có tổng giá trị là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Nay chị H yêu cầu Toà án giải quyết chia đôi (1/2) giá trị tài sản theo kết quả thỏa thuận giá trị tài sản các bên gồm: Một căn nhà cấp IV, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền gạch men, toàn bộ công trình phụ gắn liền với căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 33,6m². Một phần căn nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền gạch men, toàn bộ công trình phụ gắn liền với căn nhà được xây dựng trên 02 thửa đất số 13 và 14, tờ bản đồ số 17. Chị H yêu cầu được nhận hai ngôi nhà và đồng ý thối lại cho anh P bằng tiền giá trị tài sản tương đương với số tiền là 55.000.000đồng.

Chị H thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Toà án và kết quả thẩm định giá tài sản của Công ty TNHH T2.

- Về nợ chung: Năm 2012 chị H và anh P có vay bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 50.000.000 đồng để xây dựng nhà, đến năm 2021 chị H và anh P vay thêm 50.000.000 đồng để mở cửa hàng điện nước. Tổng số tiền chị H và anh P nợ bà Nguyễn Thị Thu T là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Ngày 26/11/2019 chị H, anh P có ký hợp đồng tín dụng số 6600000716675941/2019/HD-TD với Ngân hàng C1 – Phòng giao dịch Ngân

hàng Chính sách xã hội huyện C1 vay số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 28/11/2019 chị H, anh P tiếp tục ký sổ vay vốn số 7097799411 với Ngân hàng C1 – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 vay số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi vay, chị H và anh P đã trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 số tiền 5.000.000đồng, hiện chị H và anh P còn nợ hai khoản vay với tổng số tiền là 95.000.000 đồng.

Chị H yêu cầu được nhận khoản nợ của bà T, anh P có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản vay tại Phòng giao dịch NHCSXH huyện C1.

Tại phiên tòa chị H thống nhất chia đôi khoản nợ của bà T; chị H và anh P mỗi người phải trả 50.000.000 đồng. Đối với khoản nợ 95.000.000 đồng tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 các bên đã thỏa thuận xong về nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Đến nay chị H đã trả xong phần nghĩa vụ của mình. Nay chị H không yêu cầu chia khoản nợ tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1.

** Quá trình giải quyết vụ án anh Lê Văn P trình bày:*

Anh P và chị Nguyễn Thị Kiều H đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 32/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quyết định thì chị H và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh P, chị H có các tài sản chung gồm: Một căn nhà cấp IV, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền gạch men, toàn bộ công trình phụ gắn liền với căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 33,6m². Một phần căn nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền gạch men, toàn bộ công trình phụ gắn liền với căn nhà được xây dựng trên 02 thửa đất số 13 và 14, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Anh P đồng ý chia hai (1/2) giá trị của hai căn nhà cấp IV nêu trên.

Đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, là tài sản của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Thu T cho vợ chồng anh P và chị H khi anh P kết hôn với chị H nên anh P yêu cầu chia đôi giá trị tài sản nêu trên.

Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Toà án và kết quả thẩm định giá tài sản của Công ty TNHH T2 P.H.C anh P không có ý kiến gì.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh P và chị H có vay của bà Nguyễn Thị Thu T 100.000.000 đồng anh P yêu cầu chia đôi số tiền nợ mỗi người chịu trách nhiệm trả cho bà T số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 26/11/2019 chị H và anh P có ký hợp đồng tín dụng số 6600000716675941/2019/HD-TD với Ngân hàng C1 – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 vay số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 28/11/2019 chị H và anh P tiếp tục ký sổ vay vốn số 7097799411 với Ngân hàng C1 – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 vay số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi vay, chị H và anh P đã trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 số tiền 5.000.0000đ, hiện chị H và anh P còn nợ hai khoản vay với tổng số tiền là 95.000.000 đồng, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết chị H, anh P cùng có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C1 – thông qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 số tiền trên thì anh P đồng ý.

** Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn B trình bày:*

Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 33.6m² là tài sản riêng của bà H. Vì năm 2014, tôi chia cho riêng bà H mảnh đất với diện tích 33,1m² thửa đất số 283, tờ bản đồ số 17 tại đường 3 tháng 2, tổ dân phố H, thị trấn B, huyện B, Quảng Ngãi. Đến năm 2015 được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích sử dụng 33,6m² là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17 tại tổ dân phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Tôi cho riêng về phần đất ở, không nhập phần tài sản riêng này vào làm tài sản chung của vợ chồng chị H anh P. Lúc phân chia, ông B có nói rõ trong biên bản họp gia đình ngày 09/5/2014 là chỉ cho riêng một mình bà H. Thửa đất này đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00753 ngày 28/7/2014 mang tên bà Nguyễn Thị Kiều H đến khi được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/6/2015 cũng chỉ mang tên bà Nguyễn Thị Kiều H, toàn bộ quá trình làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công khai danh sách đều theo đúng quy định của pháp luật, anh P biết được điều đó nhưng không có ý kiến gì.

Một căn nhà cấp 4 được xây dựng vào năm 2012 trên thửa đất số 14, từ bản đồ số 17, diện tích 33,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01475 cấp cho ông Nguyễn Văn B. Ngôi nhà này, ông Ba C cho anh P và chị H mượn đỡ đất để xây nhà ở trọ, không cho phần tài sản đất ở. Do đó, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản của ông B. Ngoài ra, ông B cũng đồng ý với ý kiến chị H là sẽ thối lại cho anh P ½ giá trị tương đương số tài sản nhà trên đất mà

anh P và chị H đã xây dựng trên mảnh đất của ông B, ông B sẽ tiếp tục cho mẹ con chị H ở trên mảnh đất này.

** Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:*

Bà T thống nhất với chị H và ông B về thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 33.6m² là tài sản riêng của bà H.

Về 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng vào năm 2012 trên thửa đất số 13, từ bản đồ số 17, diện tích 33,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số cấp GCN: CS01475 cấp cho bà Nguyễn Thị Thu T. Ngôi nhà này, bà T chỉ cho anh P và chị H mượn đỡ đất để xây nhà ở trọ, không cho phần tài sản đất ở. Do đó, thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản của bà T. Ngoài ra, bà T cũng đồng ý với ý kiến chị H là sẽ thối lại cho anh P ½ giá trị tương đương số tài sản nhà trên đất mà anh P và chị H đã xây dựng trên mảnh đất của bà T, bà T sẽ tiếp tục cho mẹ con chị H ở trên mảnh đất này.

Vào năm 2012, bà T có cho anh P và chị H mượn số tiền 50.000.000 đồng để làm nhà. Sau đó, năm 2021 anh P và chị H tiếp tục mượn thêm 50.000.000 đồng để mở cửa hàng điện nước. Tổng cộng là 100.000.000 đồng, đến nay chị H và anh P chưa trả nợ cho bà T. Nay bà T có đơn yêu cầu anh P và chị H phải trả số tiền trên cho bà T, để bà T khám chữa bệnh.

** Quá trình giải quyết vụ án ông Trần Thanh H1 - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 trình bày:*

Ngày 26/11/2019 chị H và anh P có ký hợp đồng tín dụng số 6600000716675941/2019/HD-TD với Ngân hàng C1 – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 vay số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 28/11/2019 chị H và anh P tiếp tục ký sổ vay vốn số 7097799411 với Ngân hàng C1 – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 vay số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 02/5/2024, Ngân hàng C1 có Công văn số 100/CV-NHCS nội dung như sau:

"...ngày 09/4/2024 Phòng C1 huyện đã mời người có nghĩa vụ liên quan là: anh Lê Văn P và chị Nguyễn Thị Kiều H đến làm việc để xác định cụ thể về trách nhiệm trả nợ số tiền vay tại Phòng giao dịch NHCSXH huyện C1, với số tiền phải trả là 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng).

Sau buổi làm việc anh Lê Văn P và chị Nguyễn Thị Kiều H thống nhất với Ngân hàng trả nợ tiền vay khi đến hạn như sau: anh Lê Văn P nhận trả nợ số tiền vay 50.000.000 (số khế ước 6600000716675941) đến hạn ngày 11/12/2024;

chị Nguyễn Thị Kiều H nhận trả nợ số tiền vay 45.000.000 (số khế ước 6600000716677562) đến hạn ngày 11/12/2024 và nội dung thỏa thuận này đã được Phòng giao dịch NHCSXH huyện C1 đồng ý. Trên cơ sở đó, chị Nguyễn Thị Kiều H đã chủ động trả dứt điểm trước hạn số tiền vay 45.000.000 đồng vào ngày 11/4/2024.

Do đó, hiện nay Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản vay của anh Lê Văn P và chị Nguyễn Thị Kiều H, khi nào Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 có yêu cầu sẽ tiến hành khởi kiện sau….”

** Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Mỹ L- Chủ tịch UBND thị trấn B trình bày:*

Khi chị Nguyễn Thị Kiều H và anh Lê Văn P tiến hành xây dựng các tài sản nêu trên trên đất hành lang an toàn giao thông tại đường C thuộc tuyến Quốc lộ B thì UBND thị trấn huyện B không phát hiện được sự việc. Sau khi nhận được Công văn số 582/ TA ngày 25/6/2024 và Thông báo số 583/TB-TA ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ thì UBND thị trấn B mới phát hiện được sự việc này. Qua nghiên cứu các văn bản UBND thị trấn B nhận thấy đây là phạm vi đất thuộc hành lang an toàn giao thông tại đường C thuộc tuyến Quốc lộ B do Sở Giao thông vận tải tỉnh Q quản lý. UBND thị trấn B cung cấp thông tin để Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ nắm sự việc.

** Quá trình giải quyết vụ án Ông Nguyễn P1- Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Q trình bày:*

Sở G cung cấp nội dung Văn bản số 2526/SGTVT-QLGT ngày 01/8/2024 về việc phúc đáp nội dung Thông báo số 650/TB-TA ngày 17/7/2024 của Toà án Nhân dân huyện Ba Tơ.

Theo đó khi Dự án 85 đầu tư xây dựng nền mặt đường và công trình thoát nước trên tuyến QL.24 đoạn Km8-Km32 đưa vào sử dụng, Sở G chỉ thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ và còn phạm vi đất hành lang an toàn đường bộ không thực hiện thu hồi và bồi thường thì do đia phương quản lý. Phạm vi đất hành lang an toàn đường bộ của tuyến đường C, thị trấn B chưa được thu hồi và bồi thường theo quy định của pháp luật thì người đang sử dụng đất tuân thủ theo quy định tại Điều 43 Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008 và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Các tài sản tại các thửa đất số 12, 13, 14 cùng tờ bản đồ số 17 của chị Nguyễn Thị Kiều H và anh Lê Văn P được hình thành trước khi đoạn tuyến đường 3/2, thị trấn B (đoạn từ cầu N đến ngã tư giao nhau giữa đường P, đường C, đường T) được điều chuyển thành Quốc lộ B. UBND huyện B là cơ quan thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án,

nên việc xác được cụ thể tài sản trên các thửa đất số 12, 13, 14 cùng tờ bản đồ số 17 của chị Nguyễn Thị Kiều H và anh Lê Văn P do UBND huyện B xác định. Từ đó việc xử lý tài sản trên phải tuân thủ theo quy định của Luật Đất đai và chính quyền địa phương là cơ quan xử lý các vấn đề về đất đai trên địa bàn.

Phạm vi giải quyết tranh chấp về tài sản khi ly hôn giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Kiều H và bị đơn là ông Lê Văn P Quyết định số 02/2024/QDST-HNGĐ ngày 12/11/2024 của Toà án Nhân dân huyện Ba Tơ. Phần đất nằm trong phạm vi vỉa hè của đường C, thị trấn B đã được UBND huyện B cung cấp tại Văn bản số 2694/UBND ngày 01/11/2024 là phần đất do địa phương quản lý nên đề nghị Toà án Nhân dân huyện Ba Tơ giải quyết theo hồ sơ đã được UBND huyện B cung cấp tại Văn bản số 2694/UBND ngày 01/11/2024 và quy định pháp luật có liên quan.

Sở G không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung giải quyết trên, đề nghị Toà án Nhân dân huyện Ba Tơ không đưa Sở G vào vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không triệu tập đến Toà án Nhân dân huyện Ba Tơ để giải quyết.

* *Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện B:* Theo Công văn số 2694/UBND ngày 01/11/2024 Ủy ban nhân dân huyện B có ý kiến như sau: Theo nội dung trích lục kết quả đối chiếu và chồng ghép thửa đất số 12,13,14, tờ bản đồ số 17, địa chỉ thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi có 98,6 m^2 *(thửa đất số 13,14: 78,1 m^2 và thửa đất 12: 20,5 m^2)* đã thu hồi đất tại Dự án 03 cầu và một phần thuộc đất hành lang an toàn giao thông đường 3 tháng 2. Vì vậy, căn cứ khoản 2, Điều 43, Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008 thì không được xây dựng công trình trên phần đất này.

Trường hợp vi phạm xây dựng trên đất hành lang an toàn giao thông sẽ bị xử lý theo quy định tại điểm a, khoản 9, Điều 12 Nghị định 100/2019/NđCP định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt

* *Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa*:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Thẩm phán thụ lý đúng thẩm quyền, Chánh án ra quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đúng quy định; Thẩm phán xác định tư cách người tham gia tố tụng, tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng

quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các áp dụng khoản 01 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157 BLTTDS; Điều 213, 219, 463, 466, 469 BLDS năm 2015; Điều 27, 33, 37, 45, 59, 60 Luật HNGĐ năm 2013; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn; giao chị H được toàn quyền quản lý, sử dụng:

+ Ngôi nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp tôn, được xây dựng vào năm 2009 trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 33,6m².

+ Ngôi nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp tôn, được xây dựng vào năm 2012 trên 02 thửa đất số 14, tờ bản đồ số 17, diện tích 33,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01475 cấp cho ông Nguyễn Văn B và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, diện tích 38,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS03447 cấp cho bà Nguyễn Thị Thu T.

Chị H có nghĩa vụ phải thối lại cho anh P giá trị bằng tiền hai ngôi nhà nêu trên với tổng số tiền 55.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T: Buộc chị H có nghĩa vụ trả nợ cho bà T 50.000.000 đồng, buộc anh Lê Văn P có nghĩa vụ trả nợ cho bà T 50.000.000 đồng.

3. Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 đã thỏa thuận riêng về nghĩa vụ trả nợ với các đương sự, nay không có đơn yêu cầu chị H và anh P trả nợ nên không xem xét.

4. Về án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là *"Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Lê Văn P cư trú tại: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.3] Về phạm vi khởi kiện: Trong đơn khởi kiện ghi ngày 20/3/2024 chị H yêu cầu chia khoảng nợ 95.000.000 đồng vay của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 vay. Tuy nhiên, theo Công văn số 100/CV-NHCS ngày 02/5/2024 của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1. Hiện nay Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản vay của anh Lê Văn P và chị Nguyễn Thị Kiều H, khi nào Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 có yêu cầu sẽ tiến hành khởi kiện sau….". Tại phiên tòa, chị H cũng thống nhất không yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ này. Căn cứ Điều 244 BLTTDS, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không xem xét giải quyết đối với khoản nợ vay tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1.

[1.4] Về tư cách tham gia tố tụng của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1: Theo Công văn số 100/CV-NHCS ngày 02/5/2024 của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1, Phòng giao dịch NHCSXH huyện C1 không yêu cầu giải quyết và đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng. Xét thấy Phòng giao dịch NHCSXH huyện C1 không có quyền lợi và nghĩa vụ trong vụ án theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử loại tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của Phòng giao dịch NHCSXH huyện C1.

[1.5] Về tư cách tham gia tố tụng của UBND thị trấn B, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc chị Nguyễn Thị Kiều H và anh Lê Văn P tiến hành xây dựng các tài sản nêu trên trên đất hành lang an toàn giao thông tại đường C thuộc tuyến Quốc lộ B do Ủy ban nhân dân huyện B quản lý. UBND thị trấn B không có quyền lợi và nghĩa vụ trong vụ án theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử loại tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của UBND thị trấn B.

[1.6] Về tư cách tham gia tố tụng của Sở Giao thông vận tải tỉnh Q. Theo trình bày của ông Nguyễn P1- Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Q: Phần đất

nằm trong phạm vi vỉa hè của đường C, thị trấn B đã được UBND huyện B cung cấp tại Văn bản số 2694/UBND ngày 01/11/2024 là phần đất do địa phương quản lý nên đề nghị Toà án Nhân dân huyện Ba Tơ giải quyết theo hồ sơ đã được UBND huyện B cung cấp tại Văn bản số 2694/UBND ngày 01/11/2024 và quy định pháp luật có liên quan. Sở G không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung giải quyết trên. Sở Giao thông vận tải tỉnh Q không có ý kiến gì về vụ án dân sự số: 12/2024/TLST-HNGĐ về việc "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn" của chị H và anh P và cũng không có yêu cầu độc lập nên đề nghị Tòa án không đưa Sở Giao thông vận tải tỉnh Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Xét thấy Sở Giao thông vận tải tỉnh Q không có quyền lợi và nghĩa vụ trong vụ án theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử loại tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của Sở Giao thông vận tải tỉnh Q.

[1.7] Về bổ sung tư cách tham gia tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện B. Xét thấy 01 mái hiên đà sắt, lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng có diện tích 20.5m2 và 01 giếng nước thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17; một phần mái hiên đà gỗ, mái lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng có diện tích 61.3m^2 được xây dựng trên thửa đất số 13 và 14, tờ bản đồ số 17; một phần căn nhà thuộc thửa đất số 13, 14 là 16,8m^2 và một phần căn nhà thuộc thửa đất số 13, 14 là 16,8m^2 nằm trên hành lang an toàn giao thông của Quốc lộ B do Ủy ban nhân dân huyện B quản lý, nên ngày 10/02/2025 Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ đã bổ sung Ủy ban nhân dân huyện B vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.8] Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Lê Văn P đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do; căn cứ theo Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị Nguyễn Thị Kiều H và anh Lê Văn P đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 32/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2023. Theo nội dung quyết định, chị H được Tòa án giao hai con chung là Lê Ngọc Hải H2 và Lê T1; Các bên không có yêu cầu về chia tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không xem xét. Ngày 20/3/2024, chị Nguyễn Thị Kiều H có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau ly hôn.

Về tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: Chị H và anh P đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân cả hai có tài sản chung gồm:

- Ngôi nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp tôn, được xây dựng vào năm 2009 trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 33,6m².

- Ngôi nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp tôn, được xây dựng vào năm 2012 trên 02 thửa đất số 14, tờ bản đồ số 17, diện tích 33,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01475 cấp cho ông Nguyễn Văn B và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, diện tích 38,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS03447 cấp cho bà Nguyễn Thị Thu T.

Chị H và anh P đều thừa nhận đây là tài sản chung nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS.

Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2014, xác định:

1. Tổng diện tích của toàn bộ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 17, địa chỉ: tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi theo đo vẽ hiện trạng thực tế là 54,07m², giới cận như sau: Phía Bắc giáp: thửa đất số 9; Phía Nam giáp: quốc lộ B; Phía Đông giáp: thửa đất số 11; Phía Tây giáp: thửa đất số 13.

* Về tài sản trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17 gồm:

- 01 căn nhà cấp IV, tường xây gạch, đà sắt, mái lợp tôn, nền gạch men, trần la phông, có diện tích 33,57m2, 01 cửa kéo bằng sắt dài 3,7m cao 3,2m.

- 01 mái hiên đà sắt, lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng có diện tích 20.5m2 và 01 giếng nước nằm trên hành lang an toàn giao thông của Quốc lộ B.

Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

2. Tổng diện tích của toàn bộ thửa đất số 13 tờ bản đồ số 17, địa chỉ: tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi theo đo vẽ hiện trạng thực tế là 67,3m², giới cận như sau: Phía Bắc giáp: thửa đất số 8; Phía Nam giáp: quốc lộ B; Phía Đông giáp: thửa đất số 12; Phía Tây giáp: thửa đất số 14

3. Tổng diện tích của toàn bộ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 17, địa dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi theo về hiện trạng thực tế là 82,8m², giới cận như sau: Phía Bắc giáp: thửa đất số 8; Phía Nam giáp. Quốc lộ B; Phía Đông giáp: thửa đất số 13; Phía Tây giáp: thửa đất số 297

4. Về tài sản trên thửa đất số 13,14 tờ bản đồ số 17 gồm:

- Trên thửa đất số 13, 14 tờ bản đồ số 17 có các tài sản gồm: Một phần căn nhà cấp IV có diện tích 68,19m², tường xây gạch, đà gỗ, mái lợp tôn, nền gạch men, gác lửng bằng gỗ; một phần mái hiên đà gỗ, mái lợp tôn, trụ bê tông, nền

bê tông, một phần mái hiên đà gỗ, mái lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng có diện tích 61.3m²

- Một phần căn nhà cấp IV diện tích, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền gạch men có 16,79m²; 01 phần gác lửng bằng gỗ có diện tích 14,32m2, 01 cửa kéo bằng sắt dài 4m, cao 2,3m, hàng rào lưới trụ B40 trụ sắt phi 49 cao 2,5m, 02 cửa sắt có tổng chiều dài 7,7m cao 2,3m; một phần mái hiên đà gỗ, mái lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng có diện tích 61.3m^2 nằm trên hành lang an toàn giao thông của Quốc lộ B.

Theo kết quả đối chiếu, chồng ghép tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện B xác định: Ranh giới đo vẽ hiện trạng không thuộc GCNQSDĐ cụ thể là: Một phần căn nhà thuộc thửa đất số 13, 14 là 16,8m^2; mái hiên thuộc thửa đất số 13, 14 là 61,3m^2; mái hiên, giếng nước thuộc thửa đất số 12 là 20,5m^2.

Xét thấy tài sản chung của các đương sự gồm: 01 mái hiên đà sắt, lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng có diện tích 20.5m2 và 01 giếng nước thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17; Một phần mái hiên đà gỗ, mái lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng có diện tích 61.3m^2 được xây dựng trên thửa đất số 13 và 14, tờ bản đồ số 17 một phần căn nhà thuộc thửa đất số 13, 14 là 16,8m^2 và một phần căn nhà thuộc thửa đất số 13, 14 là 16,8m^2 nằm trên hành lang an toàn giao thông của Quốc lộ B. Do đó, Tòa án đã tiến hành làm việc với UBND thị trấn, Sở Giao thông vận tải tỉnh Q, UBND huyện B xác định: Hiện tại một phần tài sản đang tranh chấp thuộc đất hành lang an toàn giao thông thuộc quyền quản lý của UBND huyện B. Mặc dù đã được Tòa án triệu tập và giải thích các quyền và nghĩa vụ liên quan nhưng UBND huyện không có đơn yêu cầu độc lập hay đơn yêu cầu phản tố liên quan đến tài sản này nên không có cơ sở để xem xét.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều H và bị đơn anh Lê Văn P mặc dù đã biết được một phần tài sản đang tranh chấp thuộc hành lang an toàn giao thông nhưng tại biên bản về việc thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp ngày 17/6/2024 và biên bản làm việc ngày 12/11/2024 các bên thống nhất giá trị của các tài sản như sau:

- Tài sản trên thửa đất số 12 tờ bản đồ số 17 (không bao gồm quyền sử dụng đất) gồm: 01 căn nhà cấp IV, tường xây gạch, đà sắt, mái lợp tôn, nền gạch men, nhà vệ sinh, 01 cửa kéo bằng sắt, trần la phông có các tài sản gồm: Mái hiên trước nhà đã sắt, lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng và 01 giếng nước các bên đương sự thống nhất thỏa thuận có tổng giá trị là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Tài sản trên thửa đất số 13 và thửa số 14 tờ bản đồ số 17 (không bao gồm quyền sử dụng đất) gồm: 01 căn nhà cấp IV, tường xây gạch, đà gỗ, mái lợp tôn,

nền gạch men, gác lửng bằng gỗ, nhà vệ sinh, 03 cửa kéo bằng sắt; một phần mái hiên đà gỗ, mái lợp tôn, trụ bê tông, nền bê; Mái hiên trước nhà đà gỗ, lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng các bên đương sự thống nhất thỏa thuận có tổng giá trị là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Xét thấy việc thỏa thuận của các bên hoàn toàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Mặc dù các bên đã biết đất thuộc hành lang nhưng vẫn thống nhất giá trị tài sản và cam kết không có khiếu nại gì về sau. Chị H và anh P đồng ý chia đôi giá trị tài sản bao gồm: 01 căn nhà cấp IV được xây dựng trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, tường xây gạch, đà sắt, mái lợp tôn, nền gạch men, nhà vệ sinh, 01 cửa kéo bằng sắt, trần la phông có các tài sản gồm: Mái hiên trước nhà, đà sắt, lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng và 01 giếng nước các bên đương sự thống nhất thỏa thuận có tổng giá trị là 10.000.000đ (Mười triệu đồng); 01 căn nhà cấp IV được xây dựng trên thửa đất số 13 và thửa đất số 14 tờ bản đồ số 17 gồm tường xây gạch, đà gỗ, mái lợp tôn, nền gạch men, gác lửng bằng gỗ, nhà vệ sinh, 03 cửa kéo bằng sắt; một phần mái hiên đà gỗ, mái lợp tôn, trụ bê tông, nền bê; Mái hiên trước nhà đà gỗ, lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng các bên đương sự thống nhất thỏa thuận có tổng giá trị là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Căn cứ Điều 33, 59 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chia đôi giá trị tài sản chung nêu trên, mỗi người được hưởng 55.000.000 đồng. Hiện tại chị H đang nuôi con và sinh sống tại 02 căn nhà trên, chị H có nguyện vọng ở tại nhà trên; chủ sở hữu đối với thửa đất số 13 và thửa đất số 14 (Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Văn B) thống nhất cho bà H ở tạm tại ngôi nhà trên thửa đất của mình. Xét thấy giao 01 căn nhà cấp IV được xây dựng trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17 và 01 căn nhà cấp IV được xây dựng trên thửa đất số 13 và thửa đất số 14 tờ bản đồ số 17 cho chị H quản lý, sử dụng là phù hợp. Chị H có nghĩa vụ thối lại cho anh P ½ giá trị 02 căn nhà nêu trên 110.000.000 đồng x ½= 55.000.000 đồng.

[2.2] Đối với quyền sử dụng đất của thửa đất số 12 tờ bản đồ số 17 thị trấn B, huyện B:

Nguyên đơn cho rằng đây là tài sản mà nguyên đơn được nhận tặng cho từ cha mẹ ruột là ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Thu T, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS04293 ngày 26/6/2015 đứng tên Nguyễn Thị Kiều H. Nguyên đơn cũng không có yêu cầu chia đối với tài sản này.

Bị đơn anh Lê Văn P cho rằng thửa đất số 12 tờ bản đồ số 17 thị trấn B, huyện B là tài sản chung của vợ chồng chị H và anh P trong thời kỳ hôn nhân được ba mẹ chị H cho chung.

Tòa án triệu tập anh P để làm việc, hướng dẫn anh P làm đơn phản tố và cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nhưng anh P tự ý bỏ về, không ký vào biên bản. Do đó, HĐXX không xem xét, giải quyết, trường hợp các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết trong vụ án khác.

[2.3] Đối với quyền sử dụng đất của thửa đất số 13 và thửa số 14 tờ bản đồ số 17 các bên đương sự đều công nhận là tài sản của ông B, bà T các bên không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung:

Chị H và anh P đều thừa nhận giữa chị và anh P có các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân như sau:

- Năm 2012 chị H và anh P có vay bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 50.000.000 đồng để xây dựng nhà. Đến năm 2021 chị H và anh P có vay thêm 50.000.000 đồng để mở cửa hàng điện nước. Tổng số tiền mà chị H và anh P nợ bà Nguyễn Thị Thu T là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), đến nay chị H và anh P chưa trả nợ cho cho bà T. Nay bà T có đơn yêu cầu anh P và chị H phải trả số tiền trên cho bà để bà khám chữa bệnh. Cụ thể anh P phải trả 50.000.000 đồng, chị H phải trả 50.000.000 đồng.

Mặc dù các bên không cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh chị H và anh P có vay tiền của bà T với tổng số tiền 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, các bên đều thừa nhận về khoản nợ này. Chị H và anh P đồng ý trả cho bà T. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu T, yêu cầu anh P có nghĩa vụ trả nợ cho bà T 50.000.000 đồng, chị H có nghĩa vụ trả nợ cho bà T 50.000.000 đồng.

[2.5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản: Tổng chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ là 10.500.000đ. Chị H đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền 10.500.000đ. Chị H và anh P phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tương ứng với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều H tự nguyện chịu toàn bộ các chi phí nêu không yêu cầu anh Lê Văn P phải hoàn trả lại cho chị H, nên Hội đồng xét ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn chị H.

[2.6] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 BLTTDS, điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định:

"e. Trường hợp các đương sự có tranh chấp về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng, Tòa án tiến hành hòa giải, các đương sự thống nhất thỏa thuận được về việc phân chia một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung, còn một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung không thỏa thuận được thì các đương sự vẫn phải chịu án phí đối với việc chia toàn bộ tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng."

Chị H và anh P có tài sản chung là trị giá 110.000.000 đồng nhưng chị H và anh P phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy, chị H và anh P phải chịu án phí chia tài sản chung của chị H và anh P như sau: (110.000.000 : 2) x 5% = 2.750.000 đồng/người.

Ngoài ra, chị H và anh P còn phải chịu án phí đối với khoản nợ phải trả bà T là (100.000.000 : 2) x 5% = 2.500.000đ/người.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều H tự nguyện chịu toàn bộ án phí nêu trên (bao gồm toàn bộ phần án phí sơ thẩm mà anh P phải chịu), Hội đồng xét ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn chị H. Tổng cộng số tiền án phí chị H phải chịu là (2.750.000 + 2.500.000) x 2 = 10.500.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu T không phải chịu án phí nên trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 01 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157 BLTTDS; Điều 213, 219, 463, 466, 469 BLDS năm 2015; Điều 27, 33, 37, 45, 59, 60 Luật HNGĐ năm 2013; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều H đối với yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn; giao chị H được toàn quyền quản lý, sử dụng:

+ Ngôi nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp tôn, được xây dựng vào năm 2009 trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 33,6m².

+ Ngôi nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp tôn, được xây dựng vào năm 2012 trên 02 thửa đất số 14, tờ bản đồ số 17, diện tích 33,5m² theo Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01475 cấp cho ông Nguyễn Văn B và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, diện tích 38,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS03447 cấp cho bà Nguyễn Thị Thu T.

2. Chị Nguyễn Thị Kiều H có trách nhiệm trả cho anh Lê Văn P giá trị tài sản được chia số tiền là 55.000.000đồng.

3. Về phần tài sản chung của anh P và chị H xây dựng nằm trên hành lang an toàn giao thông của Quốc lộ B do Ủy ban nhân dân huyện B quản lý gồm: 01 mái hiên đà sắt, lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng có diện tích 20.5m2, 01 giếng nước và một phần căn nhà cấp IV diện tích, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền gạch men có 16,79m^2; 01 phần gác lửng bằng gỗ có diện tích 14,32m2, 01 cửa kéo bằng sắt dài 4m, cao 2,3m, hàng rào lưới trụ B40 trụ sắt phi 49 cao 2,5m; 02 cửa sắt có tổng chiều dài 7,7m cao 2,3m; Một phần mái hiên đà gỗ, mái lợp tôn, trụ bê tông, nền xi măng có diện tích 61.3m2. Đối với các tài sản trên tạm thời giao cho chị H quản lý sử dụng, khi nào Ủy ban nhân dân huyện B có yêu cầu buộc tháo dỡ thì phải tháo dỡ theo quy định của pháp luật.

(Có sơ đồ trích đo kèm theo Bản án và sơ đồ này là một bộ phận không thể tách rời Bản án dân sự sơ thẩm).

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T:

- Buộc chị Nguyễn Thị Kiều H hoàn trả số tiền 50.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Thu T;

- Buộc anh Lê Văn P hoàn trả số tiền 50.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Thu T.

5. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Kiều H phải chịu 5.500.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 5.000.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ đối với người thứ ba. Tổng cộng án phí phải nộp là 10.500.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 1.375.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000344 ngày 27/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ. Chị H còn phải nộp số tiền án phí là 9.125.000 đồng (Chín triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng (hai triệu, năm trăm ngàn đồng), theo Biên lai thu tiền số 0004840 ngày 04/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 06/6/2025), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Ba Tơ;
- Chi cục THADS huyện Ba Tơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Ngoan